

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	-3.6%	47.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.88
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

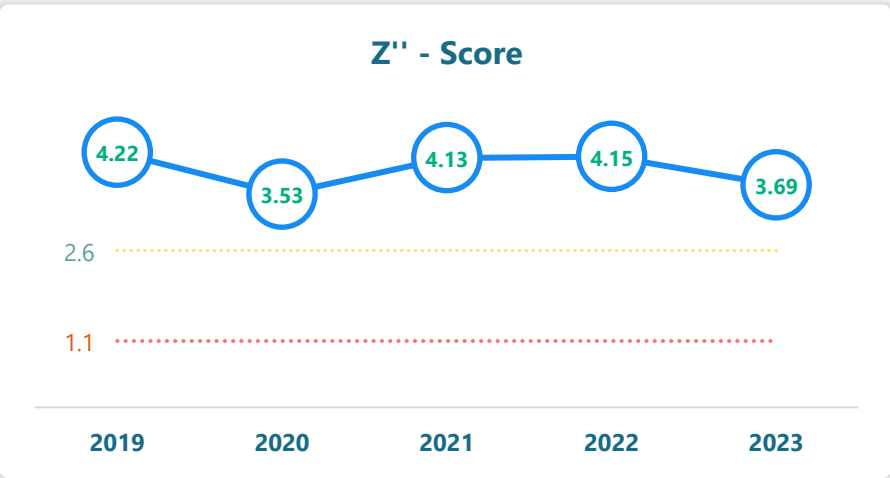
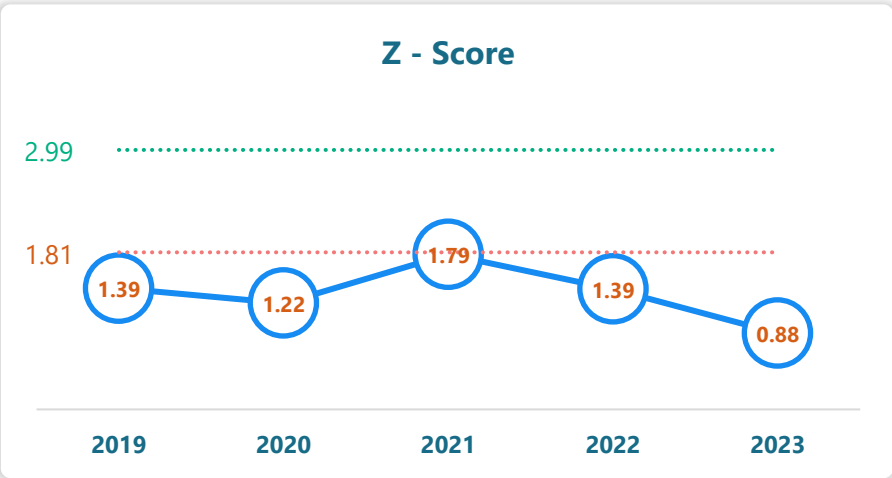
Hệ số nguy cơ phá sản	3.69
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	28.8	YoY ▼ 233 ▼ 89.0%
		tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023	0.14	YoY ▼ 19.5 ▼ 99.3%
		tỷ VNĐ	

ROE	2023	0.1%	+/- YoY ▼ 9.2%
-----	------	------	-------------------

ROA	2023	0.0%	+/- YoY ▼ 2.8%
-----	------	------	-------------------



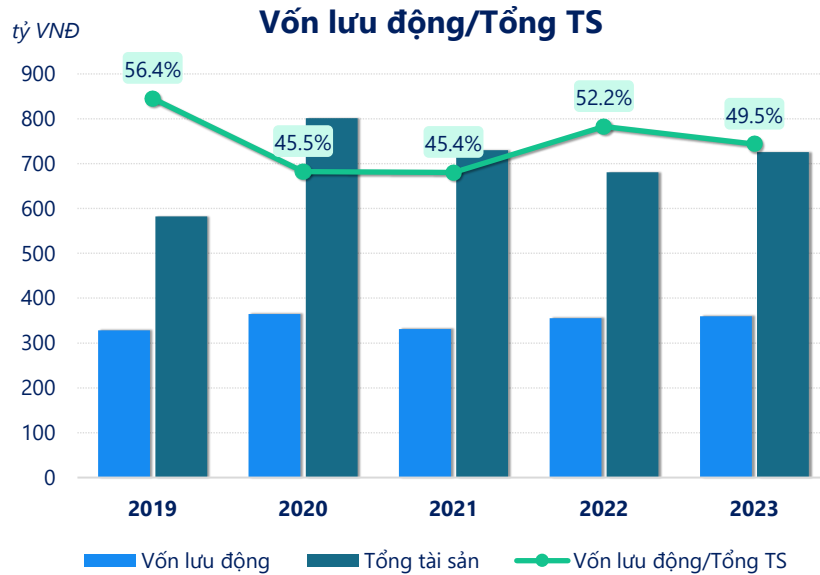
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HU4** năm **2023** đạt **0.88**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.69 > 2.6**, cho thấy **HU4** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **HU4** ghi nhận doanh thu thuần **28.82** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.14** tỷ đồng, lần lượt **giảm 89.0%** và **giảm 99.3%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

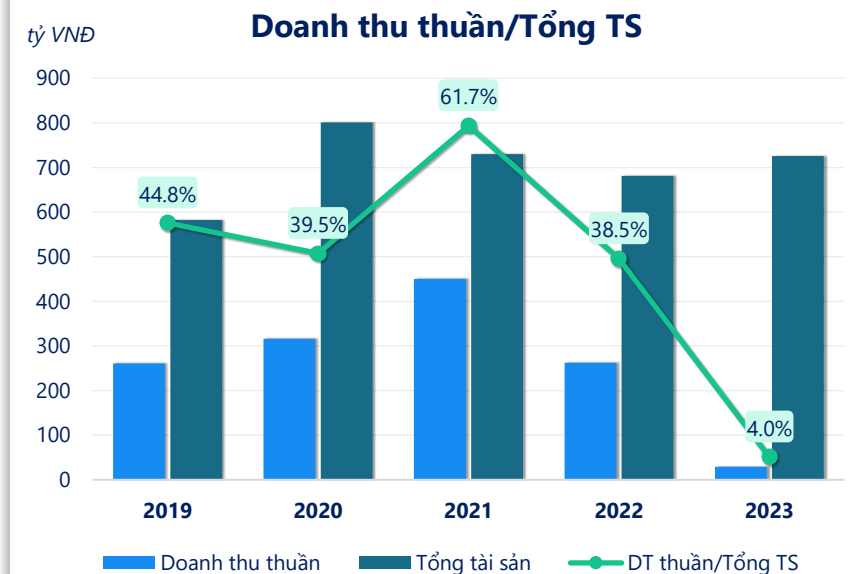
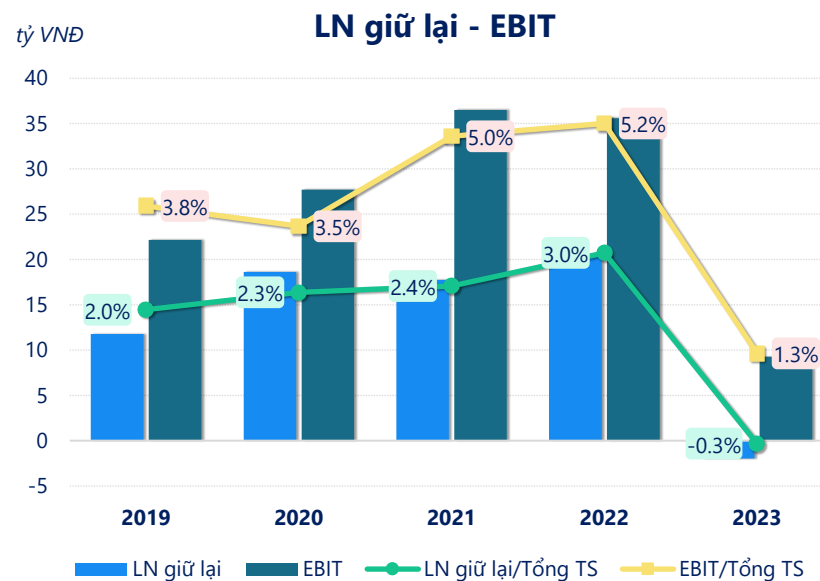
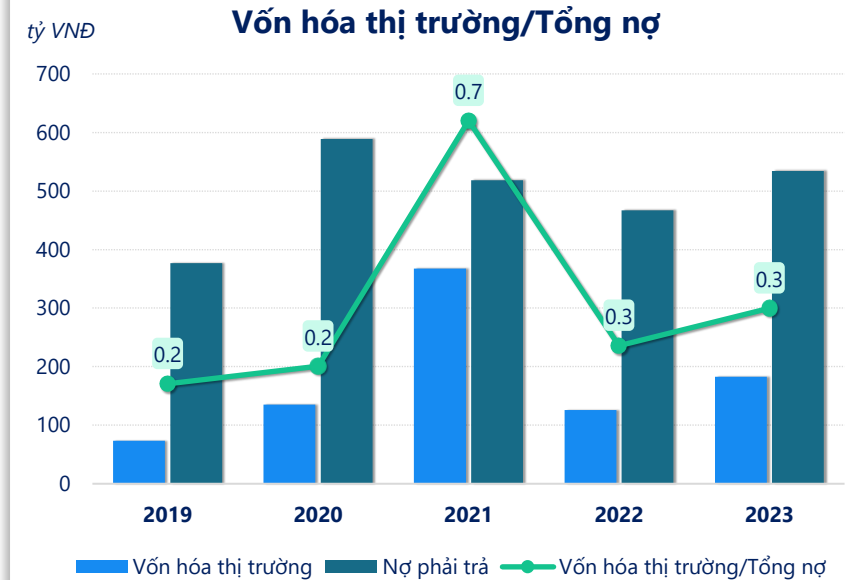
# CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.34 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>726</b>	<b>681</b>	<b>6.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>722</b>	<b>677</b>	<b>6.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.5	3.87	248%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.56	0.26	113%
Phải thu ngắn hạn	59.0	167	-64.7%
Hàng tồn kho	644	503	28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.60	2.61	76.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3.64</b>	<b>4.06</b>	<b>-10.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.21	3.42	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.43</b>	<b>0.64</b>	<b>-32.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>534</b>	<b>467</b>	<b>14.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>328</b>	<b>322</b>	<b>1.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	141	10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.9	57.6	-25.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>207</b>	<b>145</b>	<b>42.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	207	145	42.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>214</b>	<b>-10.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>214</b>	<b>-10.5%</b>
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>261</b>	<b>316</b>	<b>450</b>	<b>262</b>	<b>28.8</b>
Giá vốn hàng bán	209	235	372	173	20.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>51.7</b>	<b>80.6</b>	<b>78.2</b>	<b>89.7</b>	<b>8.29</b>
Doanh thu HĐTC	0.24	0.46	0.67	0.59	0.08
Chi phí TC	7.10	4.74	4.46	10.5	9.08
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.10</b>	<b>4.74</b>	<b>4.46</b>	<b>10.5</b>	<b>9.08</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	33.0	18.6	16.1	-17.9
Chi phí QLDN	13.7	18.0	23.9	25.6	16.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>19.8</b>	<b>25.3</b>	<b>31.8</b>	<b>38.1</b>	<b>0.92</b>
Lợi nhuận khác	-4.71	-2.32	0.19	-13.0	-0.75
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.1</b>	<b>23.0</b>	<b>32.0</b>	<b>25.1</b>	<b>0.17</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.0</b>	<b>17.8</b>	<b>20.4</b>	<b>19.6</b>	<b>0.14</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.0</b>	<b>17.8</b>	<b>20.4</b>	<b>19.6</b>	<b>0.14</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.7	-105	263	-239	-58.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.62	0.91	3.27	0.44	-0.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.5	140	-197	133	68.0
Tiền đầu kỳ	5.79	5.22	40.8	110	3.87
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.57</b>	<b>35.6</b>	<b>69.5</b>	<b>-106</b>	<b>9.60</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.22	40.8	110	3.87	13.5